



DOI:10.22144/ctujos.2024.437

XÂY DỰNG HỢP TÁC XÃ NÔNG NGHIỆP BỀN VỮNG Ở VIỆT NAM: GÓC NHÌN TỪ THỂ CHẾ, QUẢN TRỊ TÀI CHÍNH VÀ HÀNH ĐỘNG TẬP THỂ

Trần Lâm Duy^{1*}, Nguyễn Hoàng Giang² và Đào Văn Tuyết³¹Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Tiền Giang²Đại học Cửu Long³Đại học Quốc tế Sài Gòn

*Tác giả liên hệ (Corresponding author): lamduytran1109@gmail.com

Thông tin chung (Article Information)

Nhận bài (Received): 28/03/2024

Sửa bài (Revised): 20/04/2024

Duyệt đăng (Accepted): 21/06/2024

Title: Building sustainable agricultural cooperatives in Vietnam: perspectives from institutions, financial governance, and collective action

Author(s): Tran Lam Duy^{1*}, Nguyen Hoang Giang² and Dao Van Tuyet³

Affiliation(s): ¹Tien Giang Department of Agriculture and Rural Development; ²Cuu Long University; ³Saigon International University

TÓM TẮT

Hợp tác xã đóng vai trò nổi bật trong ngành nông nghiệp ở cả các nước phát triển và đang phát triển. Trong bối cảnh các nền kinh tế mới nổi, hợp tác xã nông nghiệp có vị trí thiết yếu trong việc thúc đẩy kinh tế nông thôn nhưng cũng đối mặt với nhiều thách thức. Nghiên cứu này xem xét ảnh hưởng của khung pháp lý, quản lý tài chính và hành động tập thể đến sự bền vững của hợp tác xã nông nghiệp ở Việt Nam. Các phương pháp nghiên cứu định tính được áp dụng, bao gồm tổng quan lý thuyết, phân tích văn bản pháp luật và nghiên cứu tình huống. Kết quả cho thấy khung pháp lý và chính sách hỗ trợ đóng vai trò tích cực trong phát triển hợp tác xã, nhưng điều quan trọng là hiệu quả thực hiện trên thực tế. Các chiến lược quản lý tài chính hiệu quả và hành động tập thể mang lại lợi ích kinh tế - xã hội đáng kể. Nghiên cứu đề xuất khuyến nghị cải thiện chính sách, quản trị hợp tác xã và xây dựng năng lực nội tại.

Từ khóa: Hành động tập thể, hợp tác xã nông nghiệp, khung pháp lý, quản lý tài chính, tính bền vững

ABSTRACT

Cooperatives play a prominent role in the agricultural sector in both developed and developing countries. In the context of emerging economies, agricultural cooperatives are essential in promoting rural economies, but also face numerous challenges. This study examines the influence of the legal framework, financial management, and collective action on the sustainability of agricultural cooperatives in Vietnam. Qualitative research methods are employed, including a theoretical overview, analysis of legal texts, and case studies. The results indicate that the legal and policy framework plays a positive role in cooperative development, but effective implementation in practice is crucial. Effective financial management strategies and collective action lead to significant socio-economic benefits. The study proposes recommendations for improving policies, cooperative governance, and building internal capacity.

Keywords: Collective action, agricultural cooperatives, legal framework, financial management, sustainability

1. GIỚI THIỆU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Hợp tác xã đóng vai trò quan trọng trong ngành nông nghiệp trên toàn thế giới, là công cụ tổ chức và thể chế chính giúp các nông dân độc lập đối phó với các thể lực thị trường, rút ngắn chuỗi cung ứng và tiết kiệm chi phí giao dịch và trung gian (Tortia et al., 2013). Trong bối cảnh cạnh tranh ngày càng tăng và các yêu cầu về chất lượng nông sản ngày càng cao, hợp tác xã cũng góp phần kiểm soát và đảm bảo chất lượng trong toàn chuỗi giá trị (Bijman & Iliopoulos, 2014).

Tại các nền kinh tế mới nổi, hợp tác xã nông nghiệp có vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế nông thôn, giúp nông dân tiếp cận thị trường mới, công nghệ và vốn. tuy nhiên, hợp tác xã cũng gặp nhiều khó khăn về tài chính, quản trị và năng lực cạnh tranh (Linh, 2024). Điều này đặt ra nhu cầu cấp thiết phải xây dựng và triển khai các giải pháp nâng cao tính bền vững của hợp tác xã trong bối cảnh mới.

Mục tiêu của nghiên cứu này là tìm hiểu tác động của khung pháp lý, quản trị tài chính và hành động tập thể đối với sự phát triển bền vững của hợp tác xã nông nghiệp tại Việt Nam. Thông qua việc phân tích các nghiên cứu trong và ngoài nước, khung pháp luật và các trường hợp điển hình, nghiên cứu làm sáng tỏ các nhân tố then chốt quyết định thành công của mô hình hợp tác xã trong điều kiện mới. Từ đó, các giải pháp đột phá ở cấp độ vĩ mô và vi mô được đề xuất nhằm nâng cao vị thế của hợp tác xã nông nghiệp, cải thiện đời sống nông dân và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế nông thôn.

Câu hỏi nghiên cứu chính là: Các yếu tố pháp lý, tài chính và tập thể tác động như thế nào đến sự phát triển bền vững của hợp tác xã nông nghiệp ở Việt Nam? Các giả thuyết tương ứng bao gồm:

(1) Khung pháp lý rõ ràng, thống nhất tạo môi trường thuận lợi để hợp tác xã phát triển;

(2) Áp dụng các chiến lược quản trị tài chính và quản lý rủi ro hiệu quả giúp nâng cao năng lực tài chính và khả năng thích ứng của hợp tác xã;

(3) Hành động tập thể mạnh mẽ thông qua liên kết ngang và dọc, tham gia vào chuỗi giá trị làm tăng đáng kể vị thế kinh tế của hợp tác xã.

Nghiên cứu này áp dụng phương pháp nghiên cứu định tính, bao gồm tổng quan lý thuyết, phân tích các nghiên cứu trước, văn bản pháp luật và nghiên cứu tình huống. Để thu thập dữ liệu lý thuyết, Google Scholar được sử dụng và tìm kiếm với các

từ khóa liên quan như "Quản trị hợp tác xã", "quản lý tài chính hợp tác xã", "hành động tập thể trong hợp tác xã", "hợp tác xã bền vững". Tổng cộng có 23 nghiên cứu khoa học liên quan được lựa chọn, bao gồm 15 bài về quản lý tài chính và rủi ro, 8 bài về hành động tập thể và liên kết. Về khung pháp lý và chính sách hỗ trợ hợp tác xã, nghiên cứu tập trung vào các tài liệu quan trọng của Việt Nam như Luật Hợp tác xã 2012 và 2023, các Nghị định, Nghị quyết có liên quan. Đồng thời, các báo cáo, số liệu khảo sát mới nhất từ các cơ quan chuyên môn cũng được tham khảo để đánh giá thực trạng hoạt động của hợp tác xã.

Để minh họa việc áp dụng thực tế các yếu tố pháp lý, tài chính và hành động tập thể, nghiên cứu chọn 6 nhóm hợp tác xã điển hình ở Việt Nam gồm: (1) Hợp tác xã rau an toàn; (2) Hợp tác xã chăn nuôi công nghệ cao; (3) Hợp tác xã lúa gạo bền vững; (4) Hợp tác xã chế biến nông sản; (5) Hợp tác xã cây công nghiệp và lâm nghiệp; (6) Hợp tác xã theo hướng tiếp cận kinh tế tuần hoàn. Các trường hợp được chọn đảm bảo tính đa dạng về lĩnh vực, quy mô, trình độ phát triển và vùng miền. Số liệu được tổng hợp từ "Số tay hướng dẫn địa phương xây dựng kế hoạch hỗ trợ, nhân rộng mô hình hợp tác xã nông nghiệp kiểu mẫu" của Cục Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn (2023).

Bằng cách kết hợp cơ sở lý thuyết vững chắc từ các nghiên cứu học thuật, phân tích khung pháp lý và số liệu thực tiễn, nghiên cứu hướng tới đánh giá toàn diện các yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển bền vững của hợp tác xã nông nghiệp tại Việt Nam. Kết quả nghiên cứu sẽ đóng góp vào quá trình tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới, đồng thời cung cấp cơ sở khoa học cho hoạch định chính sách và cải thiện thực tiễn quản lý, hỗ trợ phát triển hợp tác xã tại Việt Nam và các nước có điều kiện tương đồng.

2. CƠ SỞ LÝ THUYẾT VÀ TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU

2.1. Khung lý thuyết

Lý thuyết đại diện và quản trị công ty là nền tảng lý thuyết chính trong việc phân tích các vấn đề quản trị trong các tổ chức hợp tác xã (Bialoskorski Neto et al., 2012). Lý thuyết đại diện cho rằng trong mối quan hệ giữa chủ sở hữu (người giao ủy quyền) và người quản lý/điều hành (người đại diện), có thể nảy sinh vấn đề khi người đại diện không hoàn toàn hành động vì lợi ích tối đa của người chủ mà theo đuổi lợi ích cá nhân (Jensen & Meckling, 1976). Nguyên

nhân chính gây ra vấn đề này là do xung đột lợi ích và bất cân xứng thông tin giữa hai bên.

Trong hợp tác xã, mối quan hệ đại diện trở nên phức tạp hơn do sự kết hợp giữa quyền sở hữu và quyền kiểm soát của các thành viên. Các thành viên hợp tác xã vừa là chủ sở hữu, vừa là người giao ủy quyền cho ban quản trị/điều hành. Điều này khác với các công ty vì ở đó chủ sở hữu (cổ đông) và người quản lý/điều hành là hai nhóm riêng biệt.

Bất cân xứng thông tin trong hợp tác xã xuất phát từ đặc điểm quyền kiểm soát và tham gia hạn chế của các thành viên. Nguyên tắc "một thành viên, một phiếu biểu quyết" khiến các thành viên có ít động lực theo dõi, giám sát hoạt động điều hành. Trong khi đó, ban quản trị/điều hành có nhiều thông tin và quyền quyết định hơn các thành viên.

Xung đột lợi ích cũng có thể phát sinh khi ban quản trị/điều hành theo đuổi lợi ích cá nhân chứ không phải lợi ích tối đa của tập thể thành viên. Ví dụ, họ có thể tăng lương thưởng cho bản thân thay vì chia sẻ lợi nhuận với các thành viên.

Hơn nữa, việc phân phối lợi nhuận trong hợp tác xã thường không theo tỷ lệ vốn góp mà dựa vào hoạt động giao dịch của thành viên. Điều này làm giảm động lực của các thành viên lớn trong việc giám sát, nâng cao hiệu quả hoạt động.

Tất cả những vấn đề trên có thể dẫn đến chi phí đại diện cao hơn trong hợp tác xã, bao gồm chi phí giám sát người quản lý, chi phí ràng buộc hợp đồng và tổn thất do người đại diện không hoạt động vì lợi ích tối đa của người chủ. Do đó, cần có cơ chế quản trị và kiểm soát quản lý phù hợp để giảm thiểu những chi phí này.

Trong những thập kỷ gần đây, các hợp tác xã nông nghiệp trên khắp châu Âu đã đối mặt với nhiều thách thức mới do toàn cầu hóa, tự do hóa thị trường và gia tăng cạnh tranh trong chuỗi cung ứng lương thực (Bijman et al., 2013). Điều này buộc các hợp tác xã phải đổi mới chiến lược và cấu trúc tổ chức để nâng cao năng lực cạnh tranh. Theo Bijman et al. (2014), các hợp tác xã đã đáp ứng bằng cách thực hiện những đổi mới trong mô hình quản trị nội bộ, bao gồm:

- Tăng tính tự chủ cho ban quản lý điều hành bằng cách giảm quyền can thiệp trực tiếp của các thành viên hợp tác xã vào các quyết định hàng ngày và điều hành hoạt động kinh doanh.

Tìm kiếm nguồn vốn mới thông qua việc cho phép các nhà đầu tư bên ngoài tham gia góp vốn,

dẫn đến sự ra đời của các mô hình sở hữu hỗn hợp (Van der Sangen, 2012).

- Chuyên nghiệp hóa các cơ quan giám sát như hội đồng quản trị, hội đồng thành viên để tăng cường giám sát và kiểm soát đối với hoạt động của ban điều hành.

Những thay đổi trên phản ánh xu hướng chuyển dần từ mô hình hợp tác xã truyền thống sang mô hình hợp tác xã được quản lý chuyên nghiệp hơn hoặc thậm chí là mô hình công ty hợp tác xã (Chaddad & Iliopoulos, 2013). Tuy nhiên, dù mô hình quản trị có thay đổi, nhưng nguyên tắc quyền bình đẳng trong quyết định và kiểm soát của các thành viên vẫn được gìn giữ.

Chaddad and Iliopoulos (2013) chỉ ra rằng việc phân định rõ ràng quyền ra quyết định và quyền kiểm soát giữa thành viên, ban quản lý và hội đồng giám sát là rất quan trọng để các hợp tác xã có thể tối đa hóa lợi ích cho thành viên, đồng thời vẫn đảm bảo hiệu quả hoạt động. Mặc dù ban quản lý được trao nhiều quyền tự chủ hơn, nhưng các quyết định lớn về chiến lược, tài chính vẫn nằm dưới sự giám sát và kiểm soát chặt chẽ của các thành viên thông qua hội đồng giám sát và quyền biểu quyết của đại hội đồng thành viên.

Theo nguyên tắc truyền thống, tại đại đa số các hợp tác xã, mỗi thành viên vẫn chỉ có một phiếu biểu quyết bất kể mức vốn góp, nhằm đảm bảo sự công bằng và dân chủ trong việc ra quyết định của tổ chức (Bijman & Iliopoulos, 2014). Việc duy trì nguyên tắc "một thành viên, một phiếu biểu quyết" trong bối cảnh cấu trúc quản trị mới là một cách để vừa nâng cao năng lực cạnh tranh kinh doanh, vừa bảo đảm bản chất hợp tác xã của tổ chức này.

Khung lý thuyết về quản lý rủi ro tài chính trong hợp tác xã chủ yếu dựa trên lý thuyết danh mục đầu tư, tập trung vào các khía cạnh như quản lý vốn, cơ cấu vốn, rủi ro tín dụng và thanh khoản (Qian & Olsen, 2020).

Lý thuyết hành động tập thể và vốn xã hội thường được ứng dụng để phân tích vai trò của liên kết và hợp tác đối với lợi ích kinh tế của hợp tác xã và hộ thành viên. Hành động tập thể giúp nông dân giảm chi phí giao dịch, tăng sức mạnh thị trường và khả năng tham gia vào chuỗi giá trị (Bonus & Fulton, 2009).

2.2. Tổng quan các nghiên cứu trước

Nhiều nghiên cứu đã chỉ ra các nhân tố chính ảnh hưởng đến tính bền vững của hợp tác xã nông nghiệp. Trong đó, khung pháp lý và chính sách hỗ

trợ đóng vai trò quan trọng tạo hành lang thuận lợi cho hợp tác xã hoạt động và phát triển. Các ưu đãi về thuế, tín dụng, đất đai giúp cải thiện môi trường kinh doanh, khuyến khích hợp tác xã mở rộng sản xuất (Bijman et al., 2014; Linh, 2014).

Quản lý tài chính, đặc biệt là cơ cấu vốn, nguồn vốn và rủi ro có ảnh hưởng mạnh đến hiệu quả và khả năng tồn tại của hợp tác xã. Những hợp tác xã có cơ cấu vốn hợp lý, nguồn vốn ổn định và biết cách đối phó với rủi ro thường có hiệu quả kinh doanh cao hơn.

Liên kết và hợp tác là một nhân tố then chốt khác tạo nên sức mạnh tập thể cho hợp tác xã. Nhiều bằng chứng đã cho thấy những lợi ích to lớn của liên kết dọc, liên kết ngang và tham gia chuỗi giá trị trong việc gia tăng lợi thế cạnh tranh, cải thiện giá trị gia tăng và thu nhập cho nông dân.

Các nghiên cứu cho thấy hợp tác xã có quản trị tốt, áp dụng chính sách giám sát nghiêm ngặt, đổi mới trong cung cấp dịch vụ và sản phẩm, thực thi nghiêm các quy định sẽ có kết quả hoạt động xã hội tốt hơn (Kyazze et al., 2017).

Trong bài báo "A Life Cycle Explanation of Cooperative Longevity," (Cook, 2018) chỉ ra rằng quy mô và số lượng thành viên của hợp tác xã có ảnh hưởng quan trọng đến hiệu quả hoạt động. Quy mô lớn thường mang lại lợi thế về kinh tế, như giảm chi phí đơn vị và tăng sức mạnh thương lượng. Tuy nhiên, quy mô lớn cũng đặt ra thách thức về quản lý, đòi hỏi các quy trình minh bạch và hiệu quả để tránh phân tán lợi ích và chi phí ra quyết định.

Cook (2018) cũng nhấn mạnh rằng số lượng thành viên và mức độ đa dạng hóa có thể ảnh hưởng tích cực đến khả năng hoạt động hiệu quả của hợp tác xã. Sự đa dạng của thành viên giúp hợp tác xã có nhiều nguồn lực và kinh nghiệm để giải quyết vấn đề và ra quyết định tốt hơn, tuy nhiên sự đa dạng này cũng có thể dẫn đến xung đột lợi ích và phức tạp hóa quá trình ra quyết định. Như vậy, nghiên cứu vẫn chưa thống nhất về mối quan hệ giữa quy mô, số lượng thành viên và hiệu quả hoạt động của hợp tác xã, và kết quả thường phụ thuộc vào bối cảnh cụ thể của từng hợp tác xã. Lòng tin và cam kết với sứ mệnh của hợp tác xã là yếu tố dự báo tốt nhất cho cam kết dài hạn của thành viên với tổ chức (Grashuis & Cook, 2019).

Trong thời gian qua, vấn đề phát triển hợp tác xã nông nghiệp (HTX NN) đã nhận được nhiều quan tâm nghiên cứu tại Việt Nam. Theo số liệu được công bố tại Diễn đàn Hợp tác xã Quốc gia năm 2024, cả nước hiện có hơn 20.000 HTX NN, chiếm trên

64% tổng số hợp tác xã (Anh, 2024). Mặc dù đã có nhiều mô hình sản xuất hiệu quả, ứng dụng khoa học công nghệ tiên tiến, nhưng phần lớn HTX NN vẫn đang gặp khó khăn vì quy mô nhỏ lẻ, năng lực cạnh tranh yếu, thiếu liên kết trong chuỗi giá trị và khó khăn trong tiếp cận vốn tín dụng (Anh, 2024).

Trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu rộng, việc liên kết chuỗi giá trị giữa hợp tác xã với doanh nghiệp và nông hộ là xu hướng tất yếu. Tuy nhiên, theo Cục Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn, nhiều doanh nghiệp gặp khó khăn trong liên kết do thiếu hợp tác xã nông nghiệp đủ năng lực đảm nhận vai trò đầu mối, khiến họ phải ký hợp đồng trực tiếp với các hộ nông dân, làm tăng chi phí và rủi ro (Anh, 2024). Mặc dù Chính phủ đã ban hành nhiều chính sách khuyến khích hợp tác xã tham gia liên kết chuỗi, nhưng năng lực của các hợp tác xã vẫn bị hạn chế bởi nhiều vấn đề nội tại như khó khăn trong tiếp cận tín dụng, xác nhận quyền sử dụng đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất và phát triển hạ tầng chế biến, bảo quản (Anh, 2024).

Để tháo gỡ các vướng mắc trên, Cục Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn cho rằng cần rà soát, bổ sung và hướng dẫn thực hiện các cơ chế, chính sách mới, tập trung vào ba nội dung: (1) Hỗ trợ hợp tác xã tiếp cận nguồn tín dụng, vốn vay; (2) Hỗ trợ thủ tục đất đai cho hợp tác xã xây dựng hạ tầng; và (3) Hỗ trợ phát triển hạ tầng sản xuất, nhất là hạ tầng chế biến, bảo quản và thương mại sản phẩm. Những giải pháp này nhằm tạo điều kiện thuận lợi, nâng cao năng lực của hợp tác xã để họ có thể đảm nhiệm tốt vai trò đầu mối, thúc đẩy liên kết chuỗi giá trị với doanh nghiệp và nông hộ (Anh, 2024).

Các chuyên gia tại diễn đàn cũng chỉ ra một số rào cản đối với sự phát triển của HTX NN như: cơ chế quản lý, pháp lý chưa hoàn thiện; năng lực quản trị, điều hành của cán bộ hợp tác xã còn yếu; quy mô sản xuất nhỏ, phạm vi hoạt động hẹp; khả năng ứng dụng khoa học công nghệ, chuyển đổi số còn hạn chế. Đây là những vấn đề cần được nghiên cứu, tháo gỡ trong thời gian tới.

Mặt khác, diễn đàn cũng chia sẻ nhiều kinh nghiệm hay về xây dựng chuỗi giá trị nông sản hiệu quả với sự tham gia của hợp tác xã. Các mô hình nổi bật như hợp tác xã rau an toàn VietGAP, cánh đồng lớn lúa gạo chất lượng cao, hợp tác xã chăn nuôi ứng dụng công nghệ cao đã minh chứng cho lợi ích của liên kết giữa các hộ nông dân và doanh nghiệp trong chuỗi giá trị. Việc tham gia vào chuỗi giúp HTX NN nâng cao chất lượng sản phẩm, tăng sức mạnh đàm phán trên thị trường.

Ngoài ra, diễn đàn cũng đề cập đến một số gợi ý chính sách quan trọng để thúc đẩy phát triển HTX NN trong thời gian tới như: hoàn thiện khung pháp lý, tạo thuận lợi cho hợp tác xã tiếp cận nguồn vốn tín dụng; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực; hỗ trợ xây dựng chuỗi liên kết giá trị; thúc đẩy chuyển đổi số, ứng dụng khoa học công nghệ.

Nhìn chung, diễn đàn đã phản ánh một bức tranh toàn cảnh về thực trạng, thách thức và định hướng phát triển bền vững của HTX NN ở Việt Nam hiện nay. Tuy nhiên, hầu hết các nghiên cứu mới chỉ dừng lại ở việc mô tả hiện trạng, phân tích rào cản và đưa ra các khuyến nghị chung. Cần có thêm các nghiên cứu chuyên sâu về tác động của từng yếu tố đến hiệu quả hoạt động của hợp tác xã, đặc biệt là vai trò của khung pháp lý, năng lực tài chính và sự liên kết trong chuỗi giá trị.

2.3. Khoảng trống nghiên cứu

Mặc dù đã có các nghiên cứu về các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển của hợp tác xã, song phần lớn mới chỉ tập trung phân tích rời rạc từng khía cạnh đơn lẻ. Thiếu các nghiên cứu toàn diện về tác động đồng thời và tương tác của các nhân tố như pháp lý, tài chính và liên kết hợp tác.

Trong bối cảnh một nước đang phát triển như Việt Nam, các nghiên cứu chuyên sâu về điều kiện phát triển bền vững của hợp tác xã nông nghiệp còn hạn chế. Đây là một khoảng trống cần được quan tâm để có thể đưa ra giải pháp phù hợp thúc đẩy khu vực kinh tế tập thể phát triển mạnh mẽ trong thời gian tới.

3. KHUNG PHÁP LÝ VÀ CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ

3.1. Phân tích Luật Hợp tác xã và các chính sách liên quan của Việt Nam

Khung pháp lý về hợp tác xã tại Việt Nam đã có những bước tiến quan trọng thông qua việc ban hành Luật Hợp tác xã 2012 và Luật Hợp tác xã 2023. Luật Hợp tác xã năm 2012 đã tạo nền tảng pháp lý đầu tiên, thể chế hóa mô hình hợp tác xã và quy định các nội dung cốt lõi về tổ chức, hoạt động của loại hình kinh tế tập thể này, tuy nhiên sau một số năm triển khai, các quy định đã bộc lộ những hạn chế nhất định trong việc khuyến khích và tạo động lực phù hợp cho sự phát triển hiệu quả của các hợp tác xã.

Nhằm tháo gỡ các vấn đề trên và đáp ứng yêu cầu trong bối cảnh tái cấu trúc nền kinh tế và xây dựng nông thôn mới, Luật Hợp tác xã năm 2023 đã ra đời, đánh dấu một bước tiến mới quan trọng trong khung pháp lý khuyến khích phát triển kinh tế tập

thể tại Việt Nam (Quốc hội, 2023). Điểm đáng chú ý là Luật Hợp tác xã năm 2023 dành riêng một chương quy định chi tiết về "Chính sách của Nhà nước về phát triển tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã" (Chương II, Điều 17-29). Các chính sách này nhằm tạo lập môi trường pháp lý và nguồn lực thiết yếu để thúc đẩy hình thức kinh tế tập thể phát triển bền vững, đa dạng hóa các lĩnh vực hoạt động

Về phát triển nguồn nhân lực, các chương trình giáo dục chính quy và đào tạo chuyên nghiệp với nội dung kinh tế tập thể được kỳ vọng sẽ giúp nâng cao năng lực quản trị và hoạt động sản xuất kinh doanh của hợp tác xã (Điều 20). Bên cạnh đó, các chính sách về đất đai (Điều 21), thuế phí (Điều 22), tiếp cận vốn và bảo hiểm (Điều 23) cũng được kỳ vọng sẽ tạo thuận lợi trong tiếp cận nguồn lực, giảm gánh nặng tài chính cho các hợp tác xã. Ứng dụng khoa học công nghệ, chuyển đổi số (Điều 24) và tiếp cận, nghiên cứu thị trường (Điều 25) được xem là các yếu tố quan trọng góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh.

Ngoài ra, Luật cũng dành các điều khoản riêng về đầu tư kết cấu hạ tầng (Điều 26), hỗ trợ tư vấn tài chính và đánh giá rủi ro (Điều 27), các chính sách hỗ trợ bảo hiểm, chuyển đổi sang mô hình bền vững và xây dựng vùng nguyên liệu tập trung trong lĩnh vực nông nghiệp (Điều 28). Cuối cùng, Luật quy định về việc thành lập Quỹ hỗ trợ phát triển hợp tác xã (Điều 29) với các chức năng như cho vay ưu đãi, hỗ trợ lãi suất và bảo lãnh tín dụng.

Bên cạnh các chính sách nêu trên, Luật Hợp tác xã năm 2023 cũng đưa ra một số điểm mới quan trọng khác so với Luật Hợp tác xã năm 2012, như: nới lỏng điều kiện về số lượng thành viên tối thiểu để thành lập hợp tác xã xuống còn 5 thành viên; đa dạng hóa các hình thức góp vốn của thành viên bao gồm quyền sử dụng đất, tài sản trí tuệ; mở rộng quyền tự chủ của hợp tác xã trong các hoạt động kinh tế, xã hội, văn hóa cũng như liên kết, góp vốn, thành lập doanh nghiệp; và các quy định chi tiết hơn về phân phối thu nhập, quản lý vốn, tài sản, đánh giá và xử lý rủi ro tài chính (Quốc hội, 2023).

Tổng quan lại, Luật Hợp tác xã năm 2023 đã đề xuất một hệ thống các giải pháp, chính sách đồng bộ, toàn diện nhằm khuyến khích phát triển các mô hình kinh tế tập thể hiệu quả tại Việt Nam. Các giải pháp này tập trung vào việc tạo lập môi trường pháp lý và nguồn lực thiết yếu để thúc đẩy hình thức kinh tế tập thể phát triển bền vững, đa dạng hóa các lĩnh vực hoạt động. Tuy nhiên, hiệu quả của các chính sách này còn phụ thuộc vào quá trình triển khai thực

tế và các điều kiện cụ thể tại các địa phương, ngành nghề khác nhau.

Đồng thời, Nhà nước cũng đã ban hành nhiều chính sách quan trọng khác hỗ trợ phát triển hợp tác xã trên các khía cạnh như khuyến khích liên kết trong sản xuất, tiêu thụ nông sản (Nghị định 98/2018/NĐ-CP), hỗ trợ đầu tư phát triển kinh tế tập thể (Quyết định 1804/QĐ-TTg), thành lập Quỹ Hỗ trợ phát triển hợp tác xã (Nghị định 45/2021/NĐ-CP), tuy nhiên cơ chế quản lý tài chính đối với các Quỹ này chưa được đồng bộ (Tuấn & Hiền, 2023).

Về pháp luật kiểm toán, các quy định hiện hành mới chỉ đề cập chung chung là hợp tác xã phải tuân thủ chế độ kiểm toán mà chưa có hướng dẫn cụ thể. Trên thực tế, phần lớn hợp tác xã chưa thực hiện kiểm toán, làm giảm tính minh bạch và sự tin tưởng của các bên liên quan (Thanh, 2023).

Nhìn chung, Luật Hợp tác xã năm 2023 và các chính sách liên quan đã tạo hành lang pháp lý cởi mở hơn cho sự phát triển bền vững và hội nhập của hợp tác xã. Các cải cách này sẽ góp phần tháo gỡ rào cản trong hoạt động của hợp tác xã.

Những quy định mới không chỉ tạo điều kiện cho sự thành lập và hoạt động của hợp tác xã, mà còn có ảnh hưởng quan trọng đến tiềm năng phát triển bền vững của khu vực kinh tế tập thể. Khung pháp lý đóng vai trò định hướng và tạo hành lang cho sự phát triển của hợp tác xã. Các quy định về quyền và nghĩa vụ của hợp tác xã, mối quan hệ với các bên liên quan, cơ chế quản trị nội bộ và các chính sách ưu đãi, hỗ trợ từ Nhà nước có tác động mạnh mẽ đến khả năng hoạt động hiệu quả và bền vững.

Cụ thể, Luật Hợp tác xã năm 2023 đã tạo thuận lợi hơn cho việc thành lập và mở rộng quy mô hợp tác xã thông qua giảm số lượng thành viên tối thiểu, cho phép góp vốn linh hoạt và mở rộng phạm vi hoạt động. Điều này giúp khơi thông nguồn lực, thúc đẩy sự tham gia của người dân, tạo nền tảng vững chắc cho sự phát triển lâu dài.

Theo báo cáo trình bày tại Diễn đàn Kinh tế hợp tác, hợp tác xã năm 2024, hầu hết các chính sách hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã đã được triển khai rộng khắp và phát huy hiệu quả đáng kể trên phạm vi cả nước. Các chính sách này đã góp phần giúp các hợp tác xã nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh, mở rộng quy mô theo hướng tập trung, sản xuất chuỗi liên kết; thúc đẩy đầu tư xây dựng thương hiệu, chuyển giao công nghệ, đổi mới sáng tạo nhất là công nghệ cao, công nghệ số, phát triển kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn. Đồng thời, các chính sách này cũng góp phần tạo việc làm, gia tăng thu nhập

cho thành viên, người lao động, ổn định tình hình kinh tế - xã hội tại địa phương (Linh, 2024).

Tuy nhiên, việc thực thi pháp luật trên thực tế vẫn còn hạn chế do sự chưa đồng bộ giữa các văn bản liên quan. Sự phối hợp giữa các cơ quan quản lý nhà nước trong triển khai chính sách còn chưa chặt chẽ. Hơn nữa, hợp tác xã nông nghiệp chưa thực sự chủ động nắm bắt và tận dụng hiệu quả các cơ chế ưu đãi, hỗ trợ. Những lý do này làm giảm tác động thực chất của khung pháp lý đến hoạt động của hợp tác xã.

Mặc dù còn những điểm hạn chế cần cải thiện, không thể phủ nhận khung pháp lý và chính sách hỗ trợ đã tạo xung lực, cải thiện đáng kể năng lực cạnh tranh và sức chống chịu của hợp tác xã trước những biến động bên ngoài. Sự hỗ trợ từ phía Nhà nước giúp hợp tác xã nông nghiệp nâng cao hiệu quả hoạt động, mở rộng quy mô, từ đó tạo tiền đề vững chắc cho phát triển bền vững.

3.2. Tác động của khung pháp lý đối với kết quả hoạt động của hợp tác xã

Các nghiên cứu trong và ngoài nước cho thấy mối quan hệ chặt chẽ giữa môi trường pháp lý, chính sách hỗ trợ với kết quả hoạt động của hợp tác xã, thông qua các chỉ số như doanh thu, lợi nhuận, thị phần và khả năng giảm nghèo (Rebelo et al., 2017).

Cụ thể, các ưu đãi về tiếp cận vốn, thuế, công nghệ và đào tạo từ Nhà nước giúp hợp tác xã giảm chi phí đầu vào, cải thiện năng lực cạnh tranh. Sự rõ ràng và đầy đủ của pháp luật tạo điều kiện thuận lợi cho hợp tác xã yên tâm đầu tư mở rộng sản xuất (My, 2023).

Tuy nhiên, lợi ích từ các chính sách này chỉ thực sự được phát huy khi hợp tác xã chủ động nắm bắt và tận dụng tốt cơ hội, đồng thời không ngừng nâng cao năng lực nội tại. Nếu không, sự hỗ trợ từ Nhà nước chỉ mang tính hình thức (Golovina et al., 2020).

Để thúc đẩy phát triển hợp tác xã, cần có sự kết hợp hài hòa giữa nỗ lực của cơ quan quản lý và chính hợp tác xã trong quá trình xây dựng và thực thi chính sách. Các chương trình hỗ trợ cần xuất phát từ nhu cầu thực tế và năng lực hấp thụ của hợp tác xã, đồng thời phải có cơ chế giám sát chặt chẽ việc sử dụng nguồn lực hỗ trợ.

Nghiên cứu của Bialoskorski Neto et al. (2012) cho thấy cơ cấu quản trị và mô hình quản lý có ảnh hưởng lớn đến hệ thống kiểm soát và hiệu quả hoạt động của hợp tác xã. Những hợp tác xã có mô hình quản lý chuyên nghiệp, tách biệt giữa hội đồng quản

trị và giám đốc điều hành thường có hệ thống kiểm soát tốt và minh bạch tài chính cao hơn.

Như vậy, khung pháp lý có tác động đáng kể đến tính bền vững của HTX NN. Sự hoàn thiện của hệ thống pháp luật và hiệu quả thực thi các quy định trên thực tế sẽ là nền tảng then chốt cho sự phát triển ổn định và lâu dài của hợp tác xã. Đây cũng là cơ sở để phân tích sâu hơn tác động của các yếu tố vi mô như quản trị tài chính và hành động tập thể trong các phần tiếp theo.

4. QUẢN LÝ TÀI CHÍNH VÀ QUẢN LÝ RỦI RO TRONG HỢP TÁC XÃ

4.1. Tóm tắt các nghiên cứu về quản lý tài chính và quản lý rủi ro

Quản lý tài chính và quản lý rủi ro đóng vai trò sống còn đối với sự tồn tại và phát triển của hợp tác xã. Đã có các nghiên cứu nhấn mạnh tầm quan trọng của việc xây dựng danh mục đầu tư cân đối về mặt rủi ro và lợi nhuận của hợp tác xã (Pennings & Kalogeras, 2020).

Các sáng kiến đổi mới công cụ tài chính là chìa khóa giúp hợp tác xã vừa tạo giá trị cho thành viên, vừa nâng cao giá trị của chính mình. Các sáng kiến như giảm chi phí vốn, cung cấp dịch vụ quản lý rủi ro giúp hạn chế biến động giá đầu vào, đầu ra, qua đó cải thiện khả năng chống chịu tài chính cho cả hợp tác xã và hộ thành viên (Pennings & Kalogeras, 2020).

Tuy nhiên, sự khác biệt về nhu cầu và khả năng chấp nhận rủi ro của các thành viên tạo ra những thách thức đáng kể cho hợp tác xã trong việc xây dựng danh mục tài chính, đòi hỏi phải phân khúc và thiết kế các gói dịch vụ phù hợp cho từng nhóm đối tượng (Pennings & Kalogeras, 2020).

Để tận dụng tốt sự đa dạng này, cần có cái nhìn về hợp tác xã như một danh mục các mối quan hệ hợp đồng. Thông qua việc tập hợp các rủi ro từ các bên liên quan, hợp tác xã có thể hạn chế rủi ro tổng thể của danh mục, mang lại lợi ích cho cả tập thể và thành viên (Pennings & Kalogeras, 2020).

Nghiên cứu của Pokharel et al. (2020) cung cấp những hiểu biết quan trọng về mối quan hệ giữa quy mô, chuyên môn hóa và hiệu suất tài chính của các HTX NN.

Nghiên cứu chỉ ra rằng quy mô của hợp tác xã có tác động tích cực đến hiệu suất tài chính, đặc biệt là thông qua lợi thế kinh tế theo quy mô. Các hợp tác xã lớn hơn thường có khả năng sinh lợi cao hơn và biến động tài chính thấp hơn, điều này phản ánh

khả năng quản lý rủi ro tốt hơn. Quy mô lớn giúp các hợp tác xã tận dụng tối đa các nguồn lực và giảm chi phí hoạt động trên mỗi đơn vị sản phẩm, từ đó cải thiện tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (ROE).

Ngoài ra, nghiên cứu còn khám phá tác động của chuyên môn hóa và đa dạng hóa đến hiệu suất tài chính của các hợp tác xã. Các hợp tác xã chuyên môn hóa thường đạt hiệu suất tài chính tốt hơn nhờ vào việc tối ưu hóa quy trình và khai thác sâu các lĩnh vực mà họ có lợi thế cạnh tranh. Sự tập trung vào một lĩnh vực cụ thể giúp tăng cường hiệu quả hoạt động và cải thiện ROE. Mặc dù đa dạng hóa có thể giúp quản lý rủi ro, nhưng không phải lúc nào cũng dẫn đến hiệu suất tài chính cao hơn. Nghiên cứu cho thấy các hợp tác xã quy mô nhỏ có thể hưởng lợi từ việc đa dạng hóa sản phẩm và dịch vụ để giảm thiểu rủi ro, trong khi các hợp tác xã lớn hơn thường thành công hơn khi duy trì chuyên môn hóa.

Quản lý rủi ro là một phần không thể thiếu trong chiến lược của các hợp tác xã. Nghiên cứu cho thấy việc duy trì tỷ lệ nợ trên tài sản hợp lý và áp dụng các biện pháp quản lý thanh khoản là rất quan trọng để đảm bảo sự ổn định tài chính. Các hợp tác xã nên sử dụng các công cụ như bảo hiểm và hợp đồng kỳ hạn để bảo vệ khỏi biến động giá cả và các rủi ro thị trường khác (Pokharel et al., 2020).

Nghiên cứu của Pokharel et al. (2020) cung cấp những bằng chứng thực nghiệm về tầm quan trọng của quy mô và chuyên môn hóa trong việc cải thiện hiệu suất tài chính và quản lý rủi ro của các hợp tác xã nông nghiệp. Những phát hiện này nhấn mạnh rằng các hợp tác xã nên cân nhắc quy mô hoạt động và mức độ chuyên môn hóa để tối ưu hóa hiệu suất tài chính và quản lý rủi ro hiệu quả.

Quản lý tài chính hiệu quả có tác động tích cực đến sự ổn định và phát triển bền vững của hợp tác xã. Một cơ cấu tài chính lành mạnh với nguồn vốn đa dạng, hợp lý giúp hợp tác xã chủ động hơn trong hoạt động sản xuất kinh doanh, giảm sự phụ thuộc vào các khoản vay bên ngoài. Việc kiểm soát tốt dòng tiền, quản lý hiệu quả các khoản phải thu, phải trả giúp đảm bảo khả năng thanh khoản và sức khỏe tài chính cho hợp tác xã.

Bên cạnh đó, việc áp dụng các công cụ quản lý rủi ro như phòng ngừa, phân tán và chuyển giao rủi ro thông qua bảo hiểm, hợp đồng kỳ hạn giúp bảo vệ hợp tác xã trước những tổn thất tiềm ẩn từ biến động giá cả, thiên tai, dịch bệnh. Khả năng thích ứng và đối phó với rủi ro tốt sẽ giúp hợp tác xã duy trì

được hoạt động ổn định, hạn chế những đứt gãy trong chuỗi cung ứng nông sản.

Các nghiên cứu cho thấy những hợp tác xã có hệ thống quản lý tài chính chuyên nghiệp, minh bạch thường thu hút được nhiều nguồn vốn đầu tư hơn, tăng niềm tin của các bên liên quan. Ngược lại, những hạn chế trong công tác quản lý tài chính, kiểm soát nội bộ sẽ làm tăng rủi ro tín dụng, giảm hiệu quả sử dụng vốn và triển vọng phát triển bền vững của hợp tác xã (Wang, 2016).

Bài học kinh nghiệm cho các hợp tác xã Việt Nam là cần thay đổi tư duy và cách thức huy động, sử dụng vốn, từ thụ động dựa vào hỗ trợ Nhà nước sang chủ động kết nối với các tổ chức tài chính và doanh nghiệp. Song song với đổi mới quản trị và áp dụng công cụ quản lý rủi ro, hợp tác xã cần chú trọng nâng cao năng lực tài chính nội tại để tự chủ, phát triển bền vững.

4.2. Phân tích báo cáo về thực tiễn quản lý tài chính và quản lý rủi ro tại các hợp tác xã Việt Nam

Theo số liệu công bố tại Diễn đàn Kinh tế hợp tác xã năm 2024, đa số các hợp tác xã Việt Nam có quy mô nhỏ, năng lực tài chính yếu và gặp khó khăn trong tiếp cận tín dụng. Các chính sách ưu đãi tài chính, tín dụng cho hợp tác xã đã được ban hành nhưng chưa phát huy hiệu quả do nguồn lực hạn chế và nhiều rào cản trong tiếp cận. Trong bối cảnh hội nhập và biến đổi khí hậu, việc nâng cao năng lực quản lý tài chính là điều kiện tiên quyết để tăng cường tính bền vững của hợp tác xã (Linh, 2024).

Số liệu của Liên minh Hợp tác xã Việt Nam và Ngân hàng Nhà nước đều cho thấy bức tranh ảm đạm về tình hình tài chính của phần lớn các hợp tác xã. Tính đến cuối năm 2022, chỉ có 1.200/29.021 hợp tác xã được vay vốn ngân hàng với tổng dư nợ khiêm tốn 6.316 tỷ đồng. Nguyên nhân chính là đa số hợp tác xã có quy mô nhỏ, thiếu tài sản đảm bảo, hoạt động kém hiệu quả, không đáp ứng điều kiện cho vay của ngân hàng (My, 2023; Lộc, 2023).

Về quản lý tài chính, theo Thanh (2023), nhiều hợp tác xã còn yếu kém trong công tác kế toán, lập báo cáo tài chính, kiểm soát dòng tiền và quản lý vốn lưu động. Tình trạng nợ phải thu kéo dài, phải trả quá hạn khá phổ biến, gây áp lực lớn lên tình hình tài chính của hợp tác xã. Bên cạnh đó, nhiều hợp tác xã chưa xây dựng được chiến lược tài chính dài hạn, việc phân bổ nguồn lực còn dàn trải, thiếu trọng tâm.

Nhìn chung, các hợp tác xã nông nghiệp vẫn đang gặp nhiều khó khăn trong quản trị tài chính và

kiểm soát rủi ro. Do đó việc nâng cao năng lực tài chính vẫn sẽ là một trong những thách thức lớn của các hợp tác xã trong thời gian tới.

4.3. Đánh giá tác động của yếu tố quy mô và cơ cấu sở hữu đến khả năng quản trị rủi ro

Các nghiên cứu thực nghiệm cho thấy quy mô và hình thức sở hữu có ảnh hưởng đáng kể đến năng lực quản trị rủi ro của hợp tác xã. Cụ thể, những hợp tác xã có vốn lớn và số lượng thành viên hợp lý thường kiểm soát rủi ro hiệu quả hơn nhờ sự đồng thuận, ít mâu thuẫn lợi ích (Qian & Olsen, 2020).

Mô hình hợp tác xã cổ phần với sự góp vốn của nhiều chủ thể như thành viên, người lao động cũng cho thấy ưu thế trong phân tán rủi ro so với mô hình truyền thống phụ thuộc hoàn toàn vào vốn thành viên (Wang, 2016).

Kinh nghiệm của các hợp tác xã mua hàng nông nghiệp ở Mỹ cho thấy tỷ lệ vốn chủ sở hữu tăng giúp cải thiện đáng kể khả năng chống đỡ trước các rủi ro về biến động lãi suất, giá đầu vào đầu ra (Russell et al., 2017).

Kết quả nghiên cứu gợi ý rằng, để nâng cao năng lực quản trị rủi ro, các hợp tác xã Việt Nam cần tái cơ cấu quy mô theo hướng tăng quy mô vốn và số lượng thành viên hợp lý để đạt được sự đồng thuận, hạn chế mâu thuẫn lợi ích. Việc chuyển đổi sang mô hình hợp tác xã cổ phần với sự tham gia góp vốn của nhiều chủ thể như thành viên, người lao động cũng cần được cân nhắc để phân tán rủi ro hiệu quả hơn. Tăng tỷ lệ vốn chủ sở hữu có thể giúp các hợp tác xã cải thiện khả năng chịu đựng trước các rủi ro về lãi suất, giá đầu vào đầu ra. Bên cạnh đó, quy định của Luật Hợp tác xã năm 2023 về trích lập 5% thu nhập từ nguồn thu bên ngoài để hình thành Quỹ chung không chỉ mở ra cơ hội để các hợp tác xã huy động vốn xã hội, đa dạng hóa nguồn vốn, giúp phát huy nguồn lực nội tại đồng thời kiểm soát tốt rủi ro.

5. HÀNH ĐỘNG TẬP THỂ ĐỂ TIẾP CẬN THỊ TRƯỜNG

5.1. Tổng quan các nghiên cứu về vai trò của hành động tập thể

Hành động tập thể trong hợp tác xã được hiểu là sự hợp tác và phối hợp có tổ chức giữa các thành viên nhằm đạt được mục tiêu chung. Nó thể hiện ở các khía cạnh như liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm, chia sẻ nguồn lực và rủi ro, tham gia vào chuỗi giá trị.

Áp dụng lý thuyết hành động tập thể, các nghiên cứu đã chỉ ra những lợi ích rõ rệt của liên kết ngang,

liên kết dọc và tham gia chuỗi giá trị trong việc gia tăng sức mạnh thị trường và hiệu quả kinh tế của hợp tác xã.

Cụ thể, liên kết ngang giữa các hợp tác xã trong cùng ngành giúp giảm chi phí đầu vào, mở rộng quy mô cung, tăng vị thế đàm phán với khách hàng và nhà cung cấp. Các hiệp hội ngành hàng đóng vai trò quan trọng thúc đẩy liên kết này (Pokharel et al., 2019)

Trong khi đó, liên kết dọc và tham gia chuỗi giá trị với các doanh nghiệp chế biến, xuất khẩu mang lại cho hợp tác xã những lợi ích như đầu ra ổn định, giảm rủi ro về giá, tiếp cận công nghệ và kỹ năng quản lý tiên tiến để cải thiện năng suất, chất lượng sản phẩm. Việc tham gia chuỗi giá trị giúp nâng cao vị thế của hợp tác xã, tăng khả năng cạnh tranh và đem lại giá trị gia tăng cao hơn. Do đó, nhiều nghiên cứu đã chỉ ra rằng hành động tập thể để tiếp cận thị trường thông qua tham gia chuỗi giá trị là một trong những yếu tố đóng vai trò quan trọng đối với tính bền vững của hợp tác xã (Bonus & Fulton, 2009).

Tuy nhiên, để phát huy tối đa hiệu quả hành động tập thể, hợp tác xã cần vượt qua các rào cản như tính cục bộ, thiếu đồng thuận về lợi ích và chia sẻ rủi ro giữa các thành viên. Sự hỗ trợ của Nhà nước và doanh nghiệp cũng là cần thiết để thúc đẩy hợp tác xã mở rộng liên kết, chủ động tham gia chuỗi giá trị.

Nghiên cứu của Cook (2018) cho thấy sự hợp tác và liên kết giữa các thành viên trong hợp tác xã có thể suy giảm theo thời gian do các nguyên nhân nội tại như phân bổ nguồn lực và lợi ích không công bằng, thành viên thay đổi, quy mô mở rộng, xuất hiện sản phẩm thay thế và đa dạng hóa sản xuất. Khi lợi ích các bên phân tán, chi phí đàm phán, ra quyết định tập thể và giải quyết xung đột sẽ tăng lên, làm giảm động lực hợp tác.

Tuy nhiên, nếu nhận diện được sớm các thách thức này, hợp tác xã hoàn toàn có thể triển khai các giải pháp như điều chỉnh cơ cấu tổ chức, thúc đẩy đổi mới, tái cơ cấu để ngăn chặn sự suy thoái và bắt đầu chu kỳ tăng trưởng mới.

5.2. Phân tích các ví dụ hành động tập thể của hợp tác xã Việt Nam

Thông qua các trường hợp điển hình, có thể thấy nhiều hợp tác xã nông nghiệp Việt Nam đã chủ động xây dựng mối liên kết chặt chẽ giữa các thành viên và các bên liên quan để nâng cao chất lượng, mở rộng thị trường, tăng khả năng cạnh tranh. Sự hợp tác này thể hiện ở nhiều khâu từ sản xuất, chế biến đến tiêu thụ sản phẩm.

Ở khâu sản xuất, nhiều hợp tác xã như Hợp tác xã Dịch vụ nông nghiệp An Phú, Hợp tác xã Evergrowth, Hợp tác xã Thắng Lợi đã liên kết chặt chẽ với các hộ nông dân, cung cấp hướng dẫn kỹ thuật, cung ứng vật tư đầu vào, thu mua sản phẩm đầu ra, giúp mở rộng quy mô, cải thiện chất lượng, đảm bảo đầu ra ổn định. Nhờ mô hình liên kết này, diện tích canh tác và số lượng thành viên tham gia ngày càng tăng, mang lại hiệu quả kinh tế rõ rệt như tăng năng suất, lợi nhuận, giảm chi phí sản xuất (Cục Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn, 2023).

Bên cạnh đó, các hợp tác xã còn tập trung ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật và các tiêu chuẩn sản xuất bền vững như VietGAP, hữu cơ, thân thiện môi trường vào quá trình sản xuất. Những ví dụ điển hình là Hợp tác xã Mỹ Đông II với mô hình cánh đồng lúa thông minh 4.0, Hợp tác xã Krông Pắc với sản xuất sầu riêng hữu cơ, tuần hoàn. Việc ứng dụng các giải pháp công nghệ giúp tối ưu hóa quy trình canh tác, tiết kiệm tài nguyên, giảm tác động tiêu cực đến môi trường.

Ở khâu chế biến, nhiều hợp tác xã đã mạnh dạn đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, trang thiết bị hiện đại để nâng cao năng lực và chất lượng sản phẩm. Tiêu biểu như Hợp tác xã Nhung Lũy đầu tư 15 tỷ đồng xây dựng hệ thống nhà máy, Hợp tác xã Chè Phìn Hồ đầu tư dây chuyền sản xuất hiện đại, nâng công suất chế biến lên 15 tấn/ngày. Những nỗ lực này giúp hợp tác xã chủ động hơn trong chuỗi giá trị, tạo ra các sản phẩm đa dạng đáp ứng nhu cầu thị trường.

Không chỉ tập trung sản xuất, nhiều hợp tác xã còn chú trọng xây dựng thương hiệu, tìm kiếm và mở rộng thị trường tiêu thụ trong và ngoài nước. Hợp tác xã Chăn nuôi thủy sản Gà ta Gò Công đăng ký thương hiệu độc quyền "Gà ta Gò Công", có mặt tại nhiều siêu thị, nhà hàng, khách sạn và xuất khẩu sang Campuchia. Hợp tác xã Phước Hưng xuất khẩu hạt điều theo tiêu chuẩn quốc tế sang thị trường Đức, Hà Lan, Hàn Quốc. Các sản phẩm của Hợp tác xã Phìn Hồ có mặt tại hơn 200 đại lý trên toàn quốc và xuất khẩu nhiều nước. Việc xây dựng thương hiệu mạnh và tham gia sâu vào chuỗi giá trị giúp nâng cao vị thế và sức cạnh tranh của hợp tác xã.

Nhìn chung, hành động tập thể đã phát huy tác dụng tích cực đối với sự phát triển của hợp tác xã nông nghiệp. Sự liên kết và hợp tác chặt chẽ góp phần tăng quy mô, năng suất, chất lượng và giá trị gia tăng sản phẩm, qua đó cải thiện đời sống kinh tế của nông dân. Để tiếp tục phát triển bền vững, các hợp tác xã cần tăng cường hơn nữa sự gắn kết nội bộ, thúc đẩy ứng dụng khoa học công nghệ, sản xuất

thân thiện môi trường, đa dạng hóa sản phẩm và thị trường tiêu thụ.

5.3. Đánh giá ý nghĩa kinh tế - xã hội của hợp tác tiếp cận thị trường

Các bằng chứng nghiên cứu cho thấy liên kết và hợp tác trong hợp tác xã không chỉ mang lại lợi ích kinh tế trực tiếp cho thành viên mà còn góp phần cải thiện đời sống cộng đồng nông dân và giảm nghèo, thúc đẩy phát triển nông thôn (Golovina et al., 2020).

Thông qua hình thức hợp đồng bao tiêu và canh tác theo chuỗi giá trị, hợp tác xã đã giúp nông dân tiết kiệm 30-40% chi phí đầu vào, tăng 30-40% năng suất và cải thiện 25-30% thu nhập. Tỷ lệ hộ nghèo tại các xã có hợp tác xã phát triển tốt giảm rõ rệt (Cục Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn, 2023).

Hơn nữa, thông qua hỗ trợ kỹ thuật, tín dụng và tiêu thụ sản phẩm, hợp tác xã đang dần giúp nông dân thay đổi tư duy sản xuất từ manh mún, nhỏ lẻ sang gắn với nhu cầu thị trường. Việc chia sẻ kiến thức, kinh nghiệm quản lý lẫn nhau giữa các thành viên cũng thúc đẩy quá trình nâng cao nhận thức, năng lực cho người sản xuất, hướng tới xây dựng nền nông nghiệp thông minh, đáp ứng các tiêu chuẩn chất lượng cao (Rebello et al., 2017).

Như vậy có thể nói hành động tập thể thông qua mô hình hợp tác xã vừa tạo ra hiệu quả kinh tế, vừa thúc đẩy vai trò, vị thế của nông dân trong chuỗi giá trị nông sản. Đây cũng là giải pháp quan trọng để hiện thực hóa mục tiêu tăng trưởng nông nghiệp, xây dựng nông thôn mới và giảm nghèo bền vững ở nước ta trong thời gian tới.

Theo Kyazze et al. (2017), hoạt động của hợp tác xã không chỉ mang lại lợi ích kinh tế mà còn có trách nhiệm xã hội, góp phần phát triển cộng đồng. Sự tham gia tích cực của ban quản trị và ban điều hành hợp tác xã vào lập kế hoạch chiến lược, khuyến khích sự tham gia của thành viên sẽ thúc đẩy trách nhiệm xã hội, cải thiện chất lượng dịch vụ.

6. NGHIÊN CỨU TRƯỜNG HỢP

6.1. Nhóm hợp tác xã rau an toàn

Hợp tác xã Nông nghiệp Dịch vụ Tổng hợp An Phú (Lâm Đồng) là ví dụ tiêu biểu trong ứng dụng công nghệ cao, áp dụng quy trình VietGAP để sản xuất rau an toàn. Hợp tác xã tập trung xây dựng chuỗi giá trị khép kín từ tổ chức sản xuất, thu hoạch, sơ chế, đóng gói đến tiêu thụ sản phẩm. Với diện tích 60 ha, sản lượng của hợp tác xã đạt hàng nghìn tấn/năm, cung cấp cho các siêu thị, doanh nghiệp chế biến. Từ mô hình liên kết này, doanh thu năm

2022 đạt 16 tỷ đồng, tạo việc làm cho hơn 100 lao động.

Trong khi đó, Hợp tác xã Sản xuất kinh doanh Dịch vụ Nông nghiệp xã Văn Đức (Hà Nội) chú trọng xây dựng vùng sản xuất quy mô lớn với 220 ha rau an toàn, trong đó có 30 ha đạt chuẩn VietGAP. Hợp tác xã áp dụng hệ thống đảm bảo chất lượng có sự tham gia (PGS), quản lý sản xuất bằng sơ đồ thời vụ và sổ nhật ký ghi chép. Bên cạnh đó, hợp tác xã cũng ứng dụng công nghệ thông minh như trạm theo dõi thời tiết, máy bơm tưới tự động. Nhờ sản xuất theo quy chuẩn, mỗi năm hợp tác xã cung ứng 35-37 nghìn tấn rau cho các siêu thị, bếp ăn, trường học với giá trị 450-500 triệu đồng/ha. Hợp tác xã còn xuất khẩu 300-500 tấn rau/năm sang Đài Loan và Hàn Quốc.

Các hợp tác xã rau an toàn như Hợp tác xã Dịch vụ nông nghiệp An Phú, Hợp tác xã Sản xuất kinh doanh rau xanh Văn Đức đã tận dụng hiệu quả các chính sách hỗ trợ của Nhà nước như xây dựng cánh đồng mẫu lớn, nông thôn mới để đầu tư cơ sở hạ tầng, mở rộng sản xuất. Việc áp dụng quy chuẩn VietGAP và hệ thống kiểm soát chất lượng đã giúp họ đáp ứng các quy định pháp luật về an toàn thực phẩm, nâng cao uy tín đối với khách hàng.

Bên cạnh đó, các hợp tác xã này cũng chú trọng xây dựng chuỗi giá trị khép kín, liên kết chặt chẽ với hộ thành viên và các đối tác để chủ động nguồn nguyên liệu, đầu ra sản phẩm. Việc huy động vốn góp thành viên, vay ưu đãi và tái đầu tư hiệu quả đã giúp mở rộng quy mô, ứng dụng công nghệ, nâng cao chất lượng sản phẩm.

6.2. Nhóm hợp tác xã chăn nuôi công nghệ cao

Hợp tác xã Nông nghiệp Công nghệ cao Long Thành Phát (Đồng Nai) áp dụng mô hình khép kín quy mô lớn, công nghệ cao trong nuôi gà thịt an toàn. Với hệ thống chuồng trại hiện đại, có điều khiển tự động nhiệt độ, ánh sáng, sử dụng đệm sinh học khử mùi, hợp tác xã nuôi gần 2 triệu con gà/năm mà không gây ô nhiễm. 70% sản lượng gà thịt được hợp tác xã bán cho Công ty trách nhiệm hữu hạn Koyu & Unitek để chế biến xuất khẩu sang Nhật Bản. Kế hoạch của hợp tác xã là nâng quy mô nuôi lên 7,5 triệu gà/năm với lợi nhuận tối thiểu 30 tỷ đồng.

Hợp tác xã Chăn nuôi và Thủy sản Gò Công (Tiền Giang) nổi bật với mô hình "Mua chung - Nuôi chung - Bán chung" và 31 tiêu chí chăn nuôi gà an toàn sinh học. Nhờ áp dụng quy trình nuôi chuẩn và phát triển thương hiệu "Gà ta Gò Công",

gà của hợp tác xã được nhiều công ty, siêu thị, nhà hàng ở thành phố Hồ Chí Minh ưa chuộng với mức giá cao. Hợp tác xã còn xuất khẩu sản phẩm sang thị trường Campuchia. Từ đó, thu nhập thành viên tăng từ 200 triệu đồng/hộ/năm trở lên, tỷ lệ hộ nghèo giảm từ 30% xuống dưới 5%.

Các hợp tác xã chăn nuôi áp dụng công nghệ cao đã phát huy tốt các chính sách ưu đãi về đất đai, tín dụng để xây dựng hệ thống chuồng trại hiện đại, quy mô lớn. Việc tuân thủ nghiêm ngặt các quy định về an toàn sinh học, bảo vệ môi trường đã giúp họ kiểm soát dịch bệnh, giảm thiểu ô nhiễm.

Đồng thời, nhờ liên kết chặt chẽ với các đối tác trong cung ứng con giống, thức ăn, vắc-xin và thu mua sản phẩm, các hợp tác xã đã chủ động về yếu tố đầu vào và đầu ra, hạn chế rủi ro biến động thị trường. Các giải pháp quản lý tài chính, dòng tiền hiệu quả cũng góp phần quan trọng duy trì và mở rộng sản xuất ổn định.

6.3. Nhóm hợp tác xã lúa gạo bền vững

Hợp tác xã Giống cây trồng Định An (Đồng Tháp) nổi bật với thành công trong chọn tạo nhiều giống lúa chất lượng cao được thị trường ưa chuộng như Ngọc Đỏ Hương Dừa, Huyền Ngọc Định An, Ngọc Sen Hồng,... Để nâng cao hiệu quả, hợp tác xã áp dụng các biện pháp kỹ thuật tiên tiến như sử dụng phân hữu cơ, phương pháp tưới nước luân phiên ướt - khô, quản lý sản xuất bằng nhật ký điện tử. Điều này giúp làm minh bạch toàn bộ quá trình canh tác, tạo niềm tin đối với doanh nghiệp thu mua. Nhờ đó, lợi nhuận thành viên đạt 45 triệu đồng/ha/năm, cao hơn 1,5 lần so với bên ngoài hợp tác xã.

Hợp tác xã Nông nghiệp Tân Bình (Đồng Tháp) áp dụng hiệu quả nguyên tắc "mua chung" ở các khâu giống, phân bón, làm đất, thu hoạch. Bên cạnh đó, hợp tác xã cũng thử nghiệm trồng lúa hữu cơ trên 10 ha/vụ, xây dựng mô hình sản xuất phân hữu cơ từ rơm rạ. Ngoài liên kết tiêu thụ cho thành viên, hợp tác xã còn phát triển dịch vụ du lịch vườn, kết hợp tham quan ruộng lúa với trải nghiệm đời sống nông dân. Năm 2022, hợp tác xã vinh dự nhận Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ.

6.4. Nhóm hợp tác xã chế biến nông sản

Hợp tác xã Nông nghiệp Tân Thành (Bắc Kan) có sự đa dạng sản phẩm chế biến từ cây nghệ bản địa như tinh bột nghệ đen dẻo, nghệ đỏ dẻo, viên nghệ mật ong được chứng nhận OCOP 4 sao. Để nâng cao chất lượng, hợp tác xã xây dựng vùng nguyên liệu nghệ hữu cơ quy mô 100 ha, đầu tư dây chuyền công nghệ hiện đại, phát triển thương hiệu và kênh phân phối. Doanh thu năm 2022 của hợp tác

xã đạt 15 tỷ đồng, liên kết với 200 hộ thành viên, tạo việc làm cho 22 lao động thường xuyên.

Hợp tác xã Chế biến Chè Phìn Hồ (Hà Giang) tập trung sản xuất chè Shan tuyết hữu cơ trên diện tích nguyên liệu 500 ha, trong đó 160 ha đạt tiêu chuẩn hữu cơ châu Âu. Hợp tác xã xây dựng nhà máy 3.000 m², đầu tư dây chuyền công nghệ, nâng công suất lên 15 tấn chè tươi/ngày. Với thương hiệu "Chè Phìn Hồ", sản phẩm hợp tác xã hiện diện ở nhiều nước với giá từ 300.000 - 12 triệu đồng/kg, đạt chứng nhận OCOP quốc gia 5 sao.

6.5. Nhóm hợp tác xã cây công nghiệp và lâm nghiệp

Hợp tác xã Cà phê Arabica Chappi Lạc Dương (Lâm Đồng) đã hợp tác với Công ty trách nhiệm hữu hạn R&T và Công ty trách nhiệm hữu hạn Daisy International phát triển 30 ha cà phê Arabica chất lượng cao trên độ cao trên 1.300m. Sản phẩm mang thương hiệu CHAPPI MOUNTAINS COFFEE, đạt chuẩn quốc tế, xuất khẩu nhiều nước, được công nhận là OCOP 4 sao, sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu. Hợp tác xã còn xây dựng mô hình du lịch trải nghiệm cà phê độc đáo, được du khách quốc tế yêu thích.

Hợp tác xã Lâm nghiệp bền vững Hòa Lộc (Thừa Thiên Huế) quản lý 804 ha rừng trồng, trong đó 540 ha đã đạt chứng chỉ quản lý rừng bền vững FSC. Hợp tác xã tập trung chuyển đổi sang rừng gỗ lớn, áp dụng các biện pháp khai thác tác động thấp, bảo vệ môi trường sinh thái. Rừng gỗ đạt chuẩn FSC cho năng suất 200m³/ha, có thể đạt giá trị lên đến 380 triệu đồng/ha. Ngoài ra, hợp tác xã còn phát triển mô hình du lịch sinh thái, thu phí tham quan rừng để tạo thêm doanh thu.

6.6. Nhóm hợp tác xã theo mô hình kinh tế tuần hoàn

Hợp tác xã Dịch vụ Nông nghiệp Xanh Không Pắc (Đắk Lắk) chuyên sản xuất sầu riêng an toàn theo tiêu chuẩn VietGAP, hướng tới sản xuất hữu cơ. Hợp tác xã áp dụng công nghệ cấp đông, bảo quản lạnh để dự trữ sầu riêng, khắc phục tình trạng "được mùa mất giá". Đặc biệt, hợp tác xã là đơn vị tiên phong áp dụng kinh tế tuần hoàn bằng cách thu gom phụ phẩm sầu riêng, xay nhuyễn ủ thành phân bón để bón lại cho cây. Nhờ đó, lợi nhuận thành viên đạt 30 - 40 triệu đồng/ha/vụ.

Hợp tác xã Dịch vụ Nông nghiệp Mỹ Đông II (Đồng Tháp) đã áp dụng đồng bộ các giải pháp công nghệ 4.0 trong cánh đồng lúa thông minh 66,5 ha. Hợp tác xã sử dụng cảm biến và phần mềm quản lý để theo dõi nguồn nước, sâu bệnh, bón phân cân đối,

giảm lượng phân bón, thuốc trừ sâu đến 50%. Bên cạnh đó, rom rạ cũng được tận dụng để trồng nấm và ủ phân vi sinh nhằm hạn chế ô nhiễm. Kết quả là giảm 30% chi phí, tăng 30% năng suất, giảm 50% phát thải khí nhà kính và tăng 20% lợi nhuận cho nông dân.

7. THẢO LUẬN KẾT QUẢ

7.1. Đóng góp học thuật chính

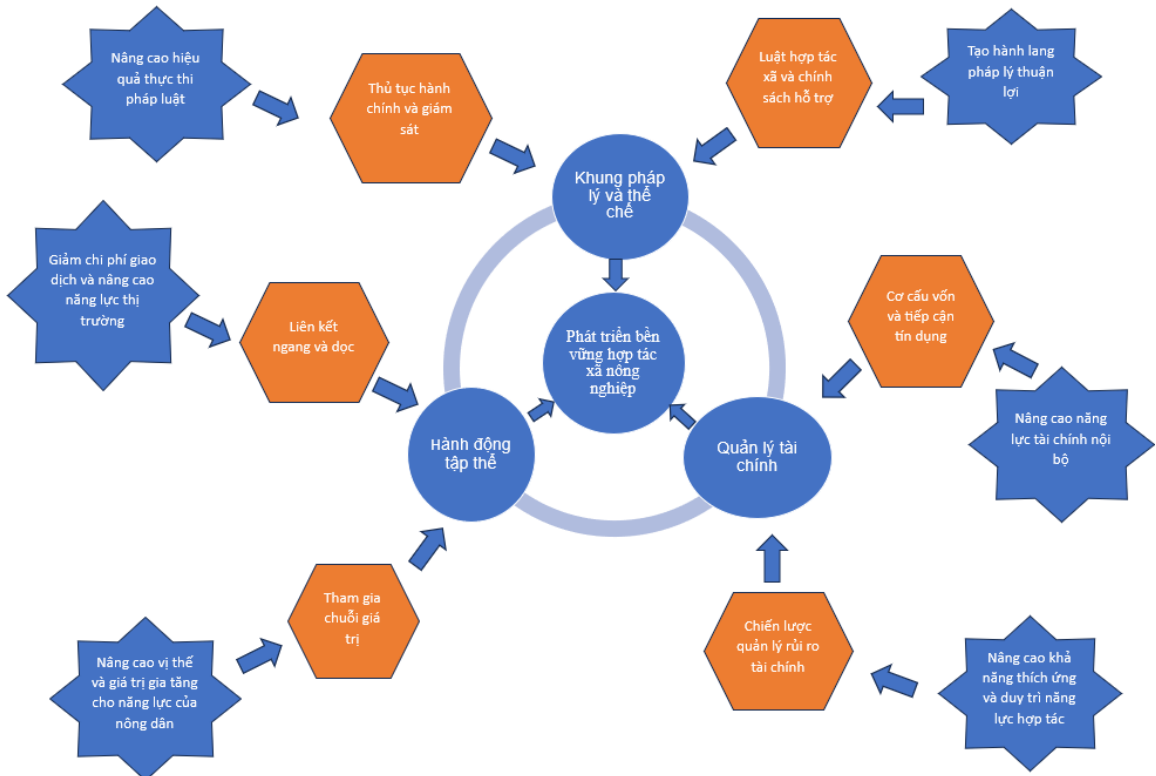
Kết quả nghiên cứu góp phần làm phong phú cơ sở lý luận về phát triển hợp tác xã nông nghiệp ở các nước đang phát triển. Thông qua việc khảo sát toàn diện các yếu tố pháp lý, tài chính và hành động tập thể, nghiên cứu này cung cấp một khung phân tích bao quát hơn so với các nghiên cứu trước chỉ tập trung vào từng khía cạnh riêng lẻ.

Đồng thời, nghiên cứu cũng chỉ ra tầm quan trọng của sự tương tác và đan xen giữa các yếu tố này trong việc hình thành điều kiện cho sự phát triển bền vững của hợp tác xã. Đây là một điểm mới so với các công trình trước thường chỉ xem xét ảnh hưởng của từng yếu tố một cách tách biệt.

Bên cạnh đó, việc lồng ghép các yếu tố đặc thù của bối cảnh Việt Nam vào khung phân tích cũng giúp tăng tính gắn kết của lý thuyết với thực tiễn. Những phát hiện về vai trò của hiệu lực thực thi pháp luật, năng lực nội tại của hợp tác xã và sự đan xen của các nhân tố kinh tế - xã hội góp phần mở rộng phạm vi của lý thuyết hợp tác xã, thường được xây dựng trong bối cảnh các nước phát triển.

7.2. Ý nghĩa đối với các nhà nghiên cứu

Kết quả nghiên cứu mang lại nhiều hàm ý giá trị cho các nhà nghiên cứu quan tâm lĩnh vực kinh tế hợp tác xã. Trước hết, nghiên cứu làm nổi bật sự cần thiết của cách tiếp cận có hệ thống, đa chiều khi khảo sát hợp tác xã, thay vì chỉ tập trung vào một khía cạnh hẹp. Mô hình tích hợp trình bày trong Hình 1, minh họa sự gắn kết của các yếu tố then chốt ảnh hưởng đến sự phát triển bền vững của hợp tác xã nông nghiệp, bao gồm khung pháp lý, quản trị tài chính và hành động tập thể. Sơ đồ này nhấn mạnh tầm quan trọng của việc xem xét các yếu tố một cách toàn diện và trong mối tương tác với nhau.



Hình 1. Minh họa mối liên hệ giữa các yếu tố chính ảnh hưởng đến sự phát triển bền vững của hợp tác xã nông nghiệp

Hơn nữa, các nghiên cứu trong tương lai cần quan tâm nhiều hơn đến sự tương tác giữa các yếu

tố nội tại và ngoại sinh tác động lên sự phát triển của hợp tác xã trong những điều kiện kinh tế - xã hội và thể chế khác nhau. Điều này sẽ giúp nâng cao tính

tổng quát và khả năng ứng dụng của lý thuyết hợp tác xã. Mô hình gợi ý rằng các nghiên cứu tới đây cần tìm hiểu sâu hơn về sự tương tác giữa các yếu tố, thay vì chỉ xem xét chúng một cách tách rời.

Bên cạnh đó, ý nghĩa của các yếu tố phi kinh tế như năng lực nội tại, vốn xã hội, niềm tin đối với thành công của hợp tác xã là một gợi ý khác cho những hướng nghiên cứu mới. Việc lồng ghép các lý thuyết và phương pháp từ các ngành khoa học khác như xã hội học, tâm lý học sẽ mang lại những hiểu biết sâu sắc hơn về bản chất của tổ chức kinh tế hợp tác xã.

Cuối cùng, các khoảng trống nghiên cứu được xác định trong nghiên cứu này, chẳng hạn như thiếu khung khái niệm toàn diện và bằng chứng thực nghiệm về tính bền vững của hợp tác xã ở Việt Nam, kêu gọi sự quan tâm và hỗ trợ tài trợ gia tăng của giới học thuật. Các nghiên cứu dọc theo thời gian theo dõi sự phát triển của hợp tác xã và đánh giá hiệu quả của các can thiệp khác nhau sẽ đặc biệt có giá trị.

7.3. Thảo luận về các yếu tố chính

Về khung pháp lý:

– Kết quả nghiên cứu cho thấy khung pháp lý đóng vai trò then chốt trong định hình môi trường hoạt động của hợp tác xã. Luật Hợp tác xã năm 2012 hiện hành đã tạo hành lang pháp lý quan trọng, tuy nhiên hiệu lực thực thi còn hạn chế do thiếu tính thống nhất, đồng bộ trong hệ thống pháp luật, cơ chế phối hợp chưa đầy đủ và nguồn lực hỗ trợ còn thiếu. Bên cạnh đó, năng lực tiếp cận và tận dụng chính sách của hợp tác xã cũng còn yếu, gây cản trở cho việc thực thi pháp luật hiệu quả.

– Luật Hợp tác xã năm 2023 sắp có hiệu lực dự kiến sẽ tạo nhiều cải cách tích cực, như nới lỏng điều kiện thành lập, mở rộng quyền hạn và tăng tính tự chủ của hợp tác xã. Tuy nhiên, do Luật chưa được triển khai nên chưa thể đánh giá đầy đủ tác động thực tế của nó. Kinh nghiệm từ việc thực hiện Luật Hợp tác xã năm 2012 một phần kiểm chứng giả thuyết 1, cho thấy yếu tố quyết định là hiệu quả thực thi khung pháp lý chứ không phải chỉ là sự hoàn thiện của văn bản pháp luật.

Về quản lý tài chính và quản lý rủi ro:

– Kết quả nghiên cứu cũng chỉ ra rằng quản lý tài chính và quản lý rủi ro có ảnh hưởng mạnh mẽ đến khả năng duy trì và phát triển của hợp tác xã. Hầu hết hợp tác xã đang gặp khó khăn trong tiếp cận vốn, quản lý dòng tiền và kiểm soát rủi ro do vốn chủ sở hữu hạn chế, thiếu tài sản đảm bảo, cơ cấu tổ

chức và năng lực quản lý yếu kém. Ngược lại, những hợp tác xã tiên phong trong đổi mới cơ cấu vốn và áp dụng công cụ quản lý tài chính hiệu quả đã thể hiện khả năng thích ứng tốt hơn. Điều này về cơ bản ủng hộ giả thuyết 2 về tác động tích cực của việc áp dụng các chiến lược quản lý tài chính và quản lý rủi ro hiệu quả.

– Đáng chú ý, nghiên cứu cũng chỉ ra rằng quy mô và hình thức sở hữu của hợp tác xã có ảnh hưởng đáng kể đến năng lực quản trị rủi ro. Các hợp tác xã có vốn lớn, đa dạng hóa cơ cấu sở hữu thường kiểm soát rủi ro hiệu quả hơn nhờ sự đồng thuận, ít mâu thuẫn lợi ích. Đây là bằng chứng thêm cho sự cần thiết phải tái cơ cấu hợp tác xã theo hướng tăng quy mô và đa dạng hóa sở hữu.

Về hành động tập thể:

– Cuối cùng, kết quả nghiên cứu cho thấy hành động tập thể thông qua liên kết và hợp tác đóng vai trò thiết yếu trong việc nâng cao sức mạnh và hiệu quả của hợp tác xã. Các trường hợp nghiên cứu đã minh chứng những lợi ích rõ rệt của liên kết dọc, liên kết ngang và tham gia chuỗi giá trị trong việc cải thiện vị thế thị trường, gia tăng giá trị và lợi nhuận cho nông dân. Tuy nhiên, điều kiện tiên quyết là phải xây dựng sự đồng thuận về lợi ích, niềm tin và cam kết dài hạn giữa các thành viên. Kết quả này nhìn chung phù hợp với giả thuyết 3, đồng thời cũng bổ sung thêm các điều kiện cần thiết để thúc đẩy hiệu quả của hành động tập thể.

– Tóm lại, kết quả nghiên cứu đã góp phần làm rõ cơ chế tác động và mức độ ảnh hưởng của ba yếu tố pháp lý, tài chính và hành động tập thể đến tính bền vững của HTX NN ở Việt Nam. Những phát hiện về vai trò của hiệu lực thực thi pháp luật, năng lực nội tại của hợp tác xã và sự đan xen của các nhân tố kinh tế - xã hội là những đóng góp mới so với các nghiên cứu trước, đặc biệt trong bối cảnh ở Việt Nam.

7.4. Các khuyến nghị

Trên cơ sở kết quả nghiên cứu, 3 nhóm khuyến nghị chính được đề xuất nhằm nâng cao tính bền vững của hợp tác xã nông nghiệp ở Việt Nam:

Thứ nhất, tiếp tục hoàn thiện khung pháp lý và nâng cao hiệu quả thực thi chính sách hỗ trợ phát triển hợp tác xã. Cụ thể:

– rà soát, điều chỉnh các quy định còn chồng chéo, bất cập trong hệ thống pháp luật về hợp tác xã, bảo đảm tính đồng bộ, thống nhất.

– Tăng cường phối hợp liên ngành và nâng cao năng lực của cơ quan quản lý nhà nước trong quá trình thực thi chính sách.

– Đẩy mạnh tuyên truyền, phổ biến pháp luật và hỗ trợ nâng cao năng lực cho hợp tác xã trong việc tiếp cận, tận dụng chính sách.

Thứ hai, hỗ trợ nâng cao năng lực quản trị tài chính và khả năng tiếp cận vốn cho hợp tác xã thông qua:

– Triển khai có hiệu quả các chương trình tín dụng ưu đãi, bảo lãnh tín dụng cho hợp tác xã, nhất là các hợp tác xã nhỏ và siêu nhỏ.

– Khuyến khích hợp tác xã đổi mới mô hình tổ chức theo hướng đa dạng hóa sở hữu, tăng quy mô vốn góp để tăng tính tự chủ.

– Tăng cường đào tạo, tư vấn về quản lý tài chính, kiểm soát rủi ro cho các hợp tác xã, phát huy vai trò của hiệp hội ngành hàng.

Thứ ba, tạo môi trường thuận lợi để thúc đẩy liên kết, hợp tác giữa hợp tác xã với doanh nghiệp và tham gia vào chuỗi giá trị. Biện pháp cụ thể bao gồm:

– Xây dựng và vận hành hiệu quả các mô hình liên kết sản xuất, chế biến, tiêu thụ nông sản theo chuỗi như cánh đồng lớn, liên kết "4 nhà", hợp tác xã kiểu mới.

– Có chính sách ưu đãi, hỗ trợ hợp tác xã tham gia sâu vào chuỗi giá trị, đặc biệt khuyến khích hình thành các chuỗi giá trị xanh, tuần hoàn.

– Tận dụng công nghệ số, thương mại điện tử để tạo sân chơi bình đẳng, minh bạch cho hợp tác xã tiếp cận thị trường trong và ngoài nước.

Việc triển khai đồng bộ các nhóm giải pháp trên sẽ tạo ra bước đột phá quan trọng, khắc phục những điểm nghẽn về thể chế, năng lực và thị trường đang cản trở sự phát triển bền vững của HTX NN Việt Nam. Để thực hiện được điều này cần có sự vào cuộc đồng bộ và cam kết mạnh mẽ của Chính phủ, cộng đồng doanh nghiệp và chính các hợp tác xã.

8. KẾT LUẬN

8.1. Các kết luận chính

Từ kết quả phân tích lý thuyết và thực tiễn, nghiên cứu đi đến một số kết luận chính về ảnh hưởng của các yếu tố pháp lý, tài chính và hành động tập thể đối với tính bền vững của hợp tác xã nông nghiệp ở Việt Nam:

Thứ nhất, khung pháp lý có vai trò then chốt định hình môi trường hoạt động của hợp tác xã. Luật Hợp

tác xã năm 2012 hiện hành đã tạo hành lang pháp lý cho sự phát triển của hợp tác xã. Tuy nhiên, hiệu lực thực thi Luật này còn hạn chế do thiếu tính thống nhất, đồng bộ trong hệ thống pháp luật, cơ chế phối hợp chưa đầy đủ và nguồn lực hỗ trợ còn thiếu. Hơn nữa, năng lực thụ hưởng và sự sẵn sàng của hợp tác xã còn yếu, gây cản trở cho việc thực thi pháp luật hiệu quả. Luật Hợp tác xã năm 2023 sắp có hiệu lực vào tháng 7/2024 được kỳ vọng sẽ đưa ra nhiều cải cách tích cực nhằm trao quyền tự chủ nhiều hơn cho hợp tác xã và giải quyết các vấn đề tồn tại. Chính phủ hiện đang xây dựng các thông tư hướng dẫn thực hiện Luật mới này. Tuy nhiên, do Luật Hợp tác xã năm 2023 chưa được triển khai nên chưa thể đánh giá đầy đủ tác động thực tế của nó đối với khu vực hợp tác xã tại thời điểm này. Kinh nghiệm từ việc thực hiện Luật Hợp tác xã năm 2012 phân nào kiểm chứng giả thuyết 1, cho thấy yếu tố quyết định đến sự phát triển bền vững của hợp tác xã nông nghiệp nằm ở hiệu quả thực thi khung pháp lý. Luật Hợp tác xã năm 2023 sẽ cần được theo dõi sát sao và đánh giá trong quá trình triển khai để đảm bảo nó có thể hỗ trợ hiệu quả cho sự phát triển của khu vực hợp tác xã.

Thứ hai, quản lý tài chính và quản lý rủi ro có ảnh hưởng mạnh mẽ đến khả năng duy trì và phát triển của hợp tác xã. Hầu hết hợp tác xã đang gặp khó khăn trong tiếp cận vốn, quản lý dòng tiền và kiểm soát rủi ro do vốn chủ sở hữu hạn chế, thiếu tài sản đảm bảo, cơ cấu tổ chức và năng lực quản lý yếu kém. Trong khi đó, những hợp tác xã đi tiên phong trong đổi mới cơ cấu vốn và áp dụng công cụ quản lý tài chính hiệu quả đã thể hiện khả năng thích ứng tốt hơn. Điều này về cơ bản ủng hộ giả thuyết 2 về tác động tích cực của việc áp dụng các chiến lược quản lý tài chính và quản lý rủi ro hiệu quả.

Thứ ba, hành động tập thể thông qua liên kết và hợp tác đóng vai trò thiết yếu trong việc nâng cao sức mạnh và hiệu quả của hợp tác xã. Các trường hợp nghiên cứu đã chứng minh những lợi ích rõ rệt của liên kết dọc, liên kết ngang và tham gia chuỗi giá trị trong việc cải thiện vị thế thị trường, gia tăng giá trị và lợi nhuận cho nông dân. Tuy nhiên, điều kiện tiên quyết là phải xây dựng sự đồng thuận và lợi ích, niềm tin và cam kết dài hạn giữa các thành viên. Kết quả này nhìn chung phù hợp với giả thuyết 3, đồng thời cũng bổ sung thêm các điều kiện cần thiết để thúc đẩy hiệu quả của hành động tập thể.

Tóm lại, kết quả nghiên cứu đã góp phần làm rõ cơ chế tác động và mức độ ảnh hưởng của ba yếu tố pháp lý, tài chính và hành động tập thể đến tính bền vững của hợp tác xã nông nghiệp ở Việt Nam. Kết

quả này vừa có những điểm tương đồng, vừa làm phong phú thêm các lý thuyết và bằng chứng thực nghiệm trước đây, đặc biệt là chỉ ra những yếu tố đặc thù của bối cảnh ở Việt Nam như hiệu lực thực thi pháp luật, năng lực nội tại của hợp tác xã trong quản trị và hợp tác.

8.2. Định hướng nghiên cứu tiếp theo

Trên cơ sở những kết quả đã đạt được, cũng như những hạn chế của nghiên cứu này, một số gợi ý được đề xuất cho các hướng nghiên cứu tiếp theo như sau:

Thứ nhất, mở rộng phạm vi nghiên cứu sang các lĩnh vực hoạt động khác của hợp tác xã như tiểu thủ công nghiệp, thương mại, dịch vụ để có bức tranh toàn cảnh hơn về các điều kiện phát triển chung của khu vực kinh tế hợp tác xã.

Thứ hai, áp dụng các phương pháp nghiên cứu định lượng, xây dựng mô hình kinh tế lượng để lượng hóa mức độ tác động của từng yếu tố lên các khía cạnh phát triển của hợp tác xã. Điều này sẽ bổ sung thêm bằng chứng thực nghiệm giúp tăng tính thuyết phục của các luận điểm.

Thứ ba, tiến hành nghiên cứu so sánh giữa các quốc gia có trình độ phát triển kinh tế hợp tác xã khác nhau, từ đó rút ra bài học kinh nghiệm để vận dụng phù hợp với điều kiện cụ thể của từng nước.

Cuối cùng, tiếp tục khai thác các yếu tố mới như đặc điểm lãnh đạo, văn hóa vùng miền, mạng lưới xã hội để mở rộng phạm vi khung lý thuyết về phát triển hợp tác xã. Việc kết hợp với các khoa học liên ngành cũng là một hướng cần được quan tâm.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Anh, L. (2024). *Phát triển đồng bộ, bền vững chuỗi giá trị hợp tác xã*. <https://dangcongsan.vn/kinh-te/phan-trien-dong-bo-ben-vung-chuoi-gia-tri-hop-tac-xa-662939.html>
- Bialoskorski Neto, S., Barroso, M. F. G., & Rezende, A. J. (2012). Co-operative governance and management control systems: An agency costs theoretical approach. *Brazilian Business Review*, 9(2), 68-87. DOI:10.15728/bbr.2012.9.2.4
- Bijman, J., Hendrikse, G., & Van Oijen, A. (2013). Accommodating two worlds in one organisation: Changing board models in agricultural cooperatives. *Managerial and Decision Economics*, 34(3-5), 204-217. <https://doi.org/10.1002/mde.2584>
- Bijman, J., Hanisch, M., & Van der Sangen, G. (2014). Shifting control? The changes of internal governance in agricultural cooperatives in the EU. *Annals of Public and Cooperative Economics*, 85(4), 641-661. <https://doi.org/10.1111/apce.12055>
- Bijman, J., & Iliopoulos, C. (2014). Farmers' cooperatives in the EU: Policies, strategies, and organization. *Annals of Public and Cooperative Economics*, 85(4), 497-508. <https://doi.org/10.1111/apce.12048>
- Bonus, P., & Fulton, M. (2009). Organizational structure, redistribution and the endogeneity of cost: Cooperatives, investor-owned firms and the cost of procurement. *Journal of Economic Behavior & Organization*, 72(1), 322-343. <https://doi.org/10.1016/j.jebo.2007.05.006>
- Chaddad, F. R., & Cook, M. L. (2004). Understanding new cooperative models: An ownership-control rights typology. *Review of Agricultural Economics*, 26(3), 348-360. <https://doi.org/10.1111/j.1467-9353.2004.00184.x>
- Chaddad, F., & Iliopoulos, C. (2013). Control rights, governance, and the costs of ownership in agricultural cooperatives. *Agribusiness*, 29(1), 3-22. <https://doi.org/10.1002/agr.21328>
- Chính phủ. (2018). *Nghị định về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp* (Số 98/2018/NĐ-CP). <https://vanban.chinhphu.vn/default.aspx?pageid=27160&docid=194092>
- Cook, M. L. (2018). A life cycle explanation of cooperative longevity. *Sustainability*, 10(5), 1586. <https://doi.org/10.3390/su10051586>
- Cục Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn. (2023). *Công văn Phê duyệt "Số tay hướng dẫn địa phương xây dựng kế hoạch hỗ trợ, nhân rộng mô hình hợp tác xã nông nghiệp kiểu mẫu"* (Số 529/QĐ-KTHT-HTTT)
- Jensen, M. C., & Meckling, W. H. (1976). Theory of the firm: Managerial behavior, agency costs and ownership structure. *Journal of Financial Economics*, 3(4), 305-360.
- Golovina, S., Hess, S., Nilsson, J., & Wolz, A. (2020). Networking among Russian farmers and their prospects for success. *Post-Communist Economics*, 32(2), 128-151. DOI:10.1080/14631377.2018.1537737
- Grashuis, J., & Cook, M. L. (2019). A structural equation model of cooperative member satisfaction and long-term commitment. *International Food and Agribusiness Management Review*, 22(2), 247-263. DOI:10.22434/IFAMR2018.0101

- Kyazze, L. M., Nkote, I. N., & Wakaisuka-Isingoma, J. (2017). Cooperative governance and social performance of cooperative societies. *Cogent Business & Management*, 4(1), Article No: 1284391. <https://doi.org/10.1080/23311975.2017.1284391>
- Linh, T. (2024). *Hoàn thiện chính sách hỗ trợ, tạo động lực thúc đẩy phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã trong giai đoạn mới*. <https://www.mpi.gov.vn/portal/Pages/2024-2-4/Hoan-thien-chinh-sach-ho-tro-cao-dong-luc-thuc-day-tiep-xp6.aspx>
- Lộc, N. (2023). *Tăng khả năng tiếp cận tín dụng của hợp tác xã*. <http://baokiemtoan.vn/tang-kha-nang-tiep-can-tin-dung-cua-hop-tac-xa-25315.html>
- My, H. (2023). *Nâng cao hiệu quả cung ứng vốn, tiếp cận vốn tín dụng cho hợp tác xã*. <http://surl.li/rzced>
- Pennings, J. M., & Kalogeras, N. (2020). Financial risk management innovations as key competence in improving the competitiveness and member relationships of cooperatives. *Product Development – How to Transition From a Producer to a Successful Processor*. The Estonian University of Life Sciences and the Estonian Chamber of Agriculture and Commerce. <https://yhistegevus.emu.ee/wp-content/uploads/2020/10/Financial-Risk-Management-Innovations-as-Key-Competence-in-Improving-the-Competitiveness-and-Member-Relationships-of-Cooperatives-%E2%80%93-Joost-M.-E.-Pennings-09.10.2020.pdf>
- Pokharel, K. P., Regmi, M., Featherstone, A. M., & Archer, D. W. (2019). Examining the financial performance of agricultural cooperatives in the USA. *Agricultural Finance Review*, 79(2), 271-282. <https://doi.org/10.1108/AFR-11-2017-0103>
- Pokharel, K. P., Archer, D. W., & Featherstone, A. M. (2020). The Impact of Size and Specialization on the Financial Performance of Agricultural Cooperatives. *Journal of Co-operative Organization and Management*, 8(2), 100108. <https://doi.org/10.1016/j.jcom.2020.100108>
- Qian, X., & Olsen, T. L. (2020). Financial and risk management in agricultural cooperatives with application to the milk industry in New Zealand. *International Journal of Production Research*, 59(19), 5913-5943. <https://doi.org/10.1080/00207543.2020.1797204>
- Quốc hội. (2012). *Luật Hợp tác xã* (Số 23/2012/QH13). <https://chinhphu.vn/default.aspx?pageid=27160&docid=164954>
- Quốc hội. (2023). *Luật Hợp tác xã* (Số 17/2023/QH15). <https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=208365&classid=1&orggroupid=1>
- Rebelo, J., Leal, C. T., & Teixeira, A. (2017). Management and financial performance of agricultural cooperatives: A case of Portuguese olive oil cooperatives. *REVESCO: Revista de Estudios Cooperativos*, (123), 225-249. DOI: <https://doi.org/10.5209/REVE.53243>
- Russell, L. A., Briggeman, B. C., & Featherstone, A. M. (2017). Financial leverage and agency costs in agricultural cooperatives. *Agricultural Finance Review*, 77(2), 312-323. <https://doi.org/10.1108/AFR-09-2016-0074>
- Thanh, H. T. P. (2023). *Hoàn thiện hệ thống pháp luật về kiểm toán hợp tác xã ở Việt Nam*. https://nif.mof.gov.vn/webcenter/portal/vclvcstc/pages_r/l/chi-tiet-tin?dDocName=MOFUCM269160&dID=272106
- Thủ tướng Chính phủ. (2020). *Quyết định phê duyệt Chương trình hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã giai đoạn 2021-2025* (Số 1804/QĐ-TTg). <https://vanban.chinhphu.vn/default.aspx?pageid=27160&docid=201565>
- Tortia, E. C., Valentinov, V. L., & Iliopoulos, C. (2013). Agricultural cooperatives. *Journal of Entrepreneurial and Organizational Diversity*, 2(1), 23-36. DOI:10.5947/jeod.2013.0002
- Tuấn, L. A., & Hiền, T. T. T. (2023). *Hoàn thiện cơ chế quản lý tài chính đối với các quỹ hỗ trợ phát triển hợp tác xã*. <https://tapchitaichinh.vn/hoan-thien-co-che-quan-ly-tai-chinh-doi-voi-cac-quy-ho-tro-phat-trien-hop-tac-xa.html>
- Van der Sangen, G. (2012). Support for Farmers' Cooperatives: EU synthesis and comparative analysis report legal aspects. *Wageningen UR*.
- Wang, Y. C. (2016). The optimal capital structure in agricultural cooperatives under the revolving fund cycles. *Agricultural Economics*, 62(1), 45-50. DOI: 10.17221/204/2015-AGRICECON.